TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 586/2023/DS-PT Ngày: 25-8-2023 V/v tranh chấp thừa kế	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Ngô Mạnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Duẩn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Út, Kiểm sát viên.

Từ ngày 21/8 đến ngày 25/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2023/TLPT-DS ngày 21/3/2023, về việc "Tranh chấp thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1928/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lâm Vĩnh N, sinh năm 1949; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Lâm Vĩnh N: Bà Lâm Thị Thu N1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Lâm Vĩnh T, sinh năm 1947 (chết ngày 16/11/2021).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lâm Vĩnh T:

1. Ông Lâm Tấn T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

2. Ông Lâm Tấn P, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

3. Bà Lâm Thị Thanh H, sinh năm 1970; Địa chỉ: F L, Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4. Bà Lâm Thị Thanh Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các ông bà Lâm Tấn P, Lâm Tấn T1, Lâm Thị Thanh H, Lâm Thị Anh Đ1: Bà Lê Thụy Thanh S, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp V, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2022 (văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2022, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Lâm Trường A, sinh năm 1959; Địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Ông Lâm Trường T2, sinh năm 1962 (vắng mặt).

3. Ông Lâm Vĩnh P1, sinh năm 1968 (vắng mặt).

4. Bà Lâm Túy P2, sinh năm 1970 (vắng mặt).

5. Bà Lâm Thị Thanh T3, sinh năm 1972 (vắng mặt).

6. Bà Lâm Thị Ánh N2, sinh năm 1974 (vắng mặt).

7. Ông Lâm Hoàng V, sinh năm 1969 (vắng mặt).

8. Bà Lâm Thị Thanh H, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

9. Ông Lâm Vĩnh H1, sinh năm 1955, Địa chỉ: B W.155THSt, G, CA 90249, Hoa Kỳ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho ông Lâm Vĩnh H1: Bà Lâm Thị Thu N1, sinh năm 1956; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lâm Vĩnh H1: Luật sư Lê Văn T4 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thành phố H4 (có mặt).

10. Bà Lâm Thị Thu N1 (có căn cước nêu trên, có mặt).

11. Bà Lâm Thị Thu M, sinh năm 1958; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

12. Bà Lâm Thị Thanh H, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số F, L, phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

13. Ông Lâm Tấn P, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

14. Ông Lâm Tấn T1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

15. Bà Lâm Thị Thanh Đ, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

16. Ông Bùi Kim T5, sinh năm 1970 (vắng mặt).

17. Ông Bùi Quốc T6, sinh năm 2000 (vắng mặt).

18. Trẻ Bùi Gia L, sinh năm 2007 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

19. Ông Trương Vĩnh P3, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

20. Ông Trương Hùng C, Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

21. Bà Trương Thị N3 (Trương Thị N4) sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

22. Ông Trương Vĩnh T7, sinh năm 1930 (chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Vĩnh T7:

22.1. Ông Trương Vĩnh P3, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

22.2. Ông Trương Hùng C (có căn cước nêu trên, vắng mặt).

22.3. Bà Trương Thị N3 (Trương Thị N4) sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

23. Ủy ban nhân dân huyện T; Địa chỉ trụ sở: Khóm B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt).

Người kháng cáo:

Ông Lâm Vĩnh Nghĩa l nguyên đơn.

Các ông bà Lâm Trường A, Lâm Vĩnh H1, Lâm Thị Thu N1 và Lâm Vĩnh P4 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/01/2020 và các lời khai trong quá tố tụng nguyên đơn ông Lâm Vĩnh N bày nội dung và yêu cầu khởi kiện:

Nguồn gốc đất tranh chấp thửa số 341 diện tích 4.400m^2 (thực đo 4.349,2m^2 trong đó thửa 341 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư) và thửa số 530 diện tích 1.000m^2 (thực đo là 743,8m^2), cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cha mẹ ông N tên Lâm L1 (chết 2006) và Trầm Thị H2 (chết 1997) để lại không có lập di chúc. Cụ L1 và cụ H2 có 07 người con gồm:

1. Ông Lâm Vĩnh P5 (chết năm 2018), có vợ là bà Trầm Thị Túy H3 (chết năm 2015) và 08 người con gồm Lâm Trường A, Lâm Trường T2, Lâm Vĩnh P1, Lâm Hoàng V, Lâm Túy P2, Lâm Thị Thanh T3, Lâm Thị Ánh N2 và Lâm Thị Thanh H.

2. Bà Lâm Thiên N5 (chết năm 2010), có chồng là ông Trương Vĩnh T7 (chết năm 2021) và 03 người con là Trương Hùng C, Trương Thị N3 và Trương Vĩnh P3.

3. Ông Lâm Vĩnh T (chết năm 2021), có vợ là bà Trầm Thị Y (chết năm 2014) và 04 người con gồm: Lâm Tấn T1, Lâm Thị Thanh Đ, Lâm Tấn P và Lâm Thị Thanh H.

4. Ông Lâm Vĩnh N.

5. Ông Lâm Vĩnh H1 (định cư tại Hoa Kỳ).

6. Bà Lâm Thị Thu N1.

7. Bà Lâm Thị Thu M.

Cụ L1 và cụ H2 không có con riêng hay con nuôi. Khi còn sống cụ L1 và cụ H2 có chia cho các con đất ruộng cụ thể: ông Lâm Vĩnh P5 khoảng 05 công, ông Lâm Vĩnh N khoảng 07 công; ông Lâm Vĩnh T 10 công; bà Lâm Thiên N5 khoảng 03 công; bà Lâm Thị Thu N1 và Lâm Thị Thu M mỗi người khoảng 05 công, còn lại là phần đất ở chưa chia.

Lúc sinh thời cha mẹ ông sống chung với ông Lâm Vĩnh T, sau khi cha mẹ qua ông đời thì toàn bộ tài sản này do ông T quản lý. Quá trình sử dụng ông T đã kê khai và được cấp quyền sử dụng đất không thông qua ý kiến các anh, em trong gia đình.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản cụ L1 và cụ H2 để lại cho ông được hưởng một suất thừa kế theo quy định pháp luật (yêu cầu nhận đất); yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lâm Vĩnh T thửa số 341 diện tích 4.400m^2 (thực đo 4.349,2m^2, trong đó thửa 341 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư) và thửa số 530 diện tích 1.000m^2 (thực đo là 743,8m^2), cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh. Riêng căn nhà cấp 4 trên đất vào năm 2003 ông Lâm Vĩnh H1 gửi tiền về xây dựng mục đích là để làm nơi thờ cúng, ông T chỉ đứng ra xây dựng.

Thửa đất 530 diện tích thực đo là 743,8m^2 trước đây cha của ông (cụ Lâm L1) đổi của ông Lâm K và bà Trầm Thị N6 còn việc có bù tiền, mục đích đổi đất là để làm nơi chôn cất cho mẹ là cụ Trầm Thị H2 nhưng sau này thì không chôn tại thửa 530 mà chôn cất ngay tại phần đất khác của ông.

Đối với thửa 341 và thửa 530, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát đo đạc diện tích giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không có ý kiến, ông thống nhất với Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng kỷ đất đai tỉnh T.

Đối với diện tích 437,5m^2 thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Trầm V1 ông không tranh chấp, chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 341 và thửa 530 theo diện tích thực tế đo đạc.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn chị Lê Thụy Thanh S trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc thửa 314 diện tích thực đo 4.349,2m^2 (trong đó thửa 314 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư) và

thửa số 530 diện tích thực đo là 743,8m^2, tọa lạc ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cụ Lâm L1 và Thị H2 chết để lại không có di chúc. Cụ L1 và cụ H2 có 07 người con như ông Lâm Vĩnh N trình bày. Ông T là người sống chung cụ L1, cụ H2 cũng như thờ cúng ông bà, vào năm 1995 cụ L1 cụ H2 cho ông Lâm Vĩnh T (cho miệng không có giấy tờ) thửa 314, năm 1995 cụ L1 đi kê khai đất cho ông T đứng tên và sau đó ông T được cấp quyền sử dụng đất, từ năm 1995 ông T quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Đối với thửa 530 vào năm 1993 cụ L1 đã đổi của ông Lâm K1 và bà Trầm Thị N6 khi đó ông T bỏ ra 09 chỉ vàng đưa cho bà N6 để đổi đất.

Vào năm 2003, ông Lâm Vĩnh T tách một phần thửa 314, thành thửa 1741, diện tích 207m^2 lên đất ở để xây dựng căn nhà cấp 4. Ông T là người bỏ tiền và đứng ra xây dựng căn nhà cấp 4, căn nhà hoàn thành với số tiền khoảng 300.000.000 đồng, lúc xây dựng nhà cụ L1 còn sống có cho ông T 02 cây vàng 24k cất nhà vì cụ L1 sống cùng ông T.

Do di sản thừa kế không còn, ông T không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông Lâm Vĩnh N, ông Lâm Vĩnh H1 và bà Lâm Thị Thu N1 vì khi còn sống cụ L1 và cụ H2 đã có cho đất các con rồi, cho cụ thể như thế nào thì chị không rõ.

Đối với thửa 314 và thửa 530, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát đo đạc diện tích giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T thì chị không có ý kiến, chị thống nhất với Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Đối với diện tích 437,5m^2 thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Trầm V1 chị không tranh chấp.

Ông Lâm Vĩnh H1 là người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ngày 04/10/2019, do bà Lâm Thị Thu N1 là người đại diện hợp pháp trình bày:

Về nguồn gốc đất thửa 314 diện tích thực đo 4.349,2m^2 (trong đó thửa 314 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư) và thửa số 530 diện tích thực đo là 743,8m2, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh là của cha, mẹ để lại chưa chia, cha mẹ chết không để lại di chúc. Bà thống nhất với phần trình bày của ông Lâm Vĩnh N về nguồn gốc đất, hàng thừa kế. Năm 2003, ông H1 bỏ tiền ra xây dựng căn nhà cấp 4, mục đích làm nơi để thờ cúng. Nay ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế cho ông được hưởng căn nhà cấp 4, gắn liền với diện tích đất thửa số 341, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T. Riêng thửa 530 thì ông H1 không yêu cầu chia cho ông phần này.

Đối với thửa 314 và thửa 530, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát đo đạc diện tích giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T thì bà không có ý kiến, bà đại

diện ông H1 thống nhất với Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ- KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Đối với diện tích 437,5m^2 thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Trầm V1 bà đại diện ông H1 không tranh chấp.

Tại phiên tòa ông Lâm Vĩnh H1 có mặt thống nhất với lời trình bày của bà Lâm Thị Thu N1.

Bà Lâm Thị Thu N1 có đơn yêu cầu độc lập ngày 16/4/2021 trình bày:

Khi còn sống cha, mẹ bà có chia cho các con phần đất ruộng cụ thể ông Lâm Vĩnh P5 khoảng 05 công đất ruộng; bà Lâm Thiên N5 khoảng 03 công đất ruộng; ông Lâm Vĩnh N 07 công; ông Lâm Vĩnh T 10 công; bà Lâm Thị Thu N1 và Lâm Thị Thu M 05 công, riêng ông H1 ở nước ngoài không được chia. Còn lại phần đất vườn thuộc thửa 314 diện tích thực đo 4.349,2m^2 (trong đó thửa 314 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư) và thửa số 530 diện tích thực đo là 743,8m^2 chưa chia. Nay bà N1 yêu cầu được hưởng một suất thừa kế đối với thửa 314 và 530 (bà yêu cầu được nhận hiện vật). Đối với thửa đất số 530 là của cha bà cụ Lương đối của ông Lâm K và bà Trầm Thị N6, còn việc có bù tiền hay không bà không rõ.

Đối với thửa 314 và thửa 530, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát đo đạc diện tích giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T thì bà không có ý kiến, bà thống nhất với Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Đối với diện tích 437,5m^2 thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Trầm V1 bà không tranh chấp, chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa 314 và thửa 530 theo diện tích thực tế đo đạc.

Ông Lâm Tấn T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông, bà nội đã cho cha ông là ông Lâm Vĩnh T, khi còn sống ông, bà nội đã cho đất các con rồi, phần đất tranh chấp là cho cha của ông, do cha của ông sống cùng ông, bà nội và phụng dưỡng ông bà nội. Riêng căn nhà cấp 04 là do cha ông bỏ tiền ra xây dựng nhà, không phải do ông H1 gửi tiền về. Nên ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông N, bà N1 và ông H1.

Đối với thửa 314 và thửa 530, sau khi Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh tiến hành khảo sát đo đạc diện tích giảm so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T thì ông không có ý kiến, ông thống nhất với Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Đối với diện tích 437,5m^2 thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh của ông Trầm V1 ông không tranh chấp**.**

Ủy ban nhân dân huyện T vắng mặt có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Tại thời điểm Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 314 diện tích 4.400m^2 và thửa số 530 diện tích 1.000m^2, cùng tờ bản đồ số 9, ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh cho hộ ông Lâm Vĩnh T ngày 28/11/1995 và ngày 15/5/2006, Ủy ban nhân dân xã H và các cơ quan chuyên môn đã thẩm tra làm rõ nguồn gốc đất và thực hiện quy trình cấp giấy đúng trình tự, thủ tục đúng theo quy định và đối tượng tại thời điểm cấp giấy. Tuy nhiên do phần đất tranh chấp thuộc thửa 314 và thửa 530 là đất của ông L1 và bà H2 chết để lại, không có di chúc, nên những người con của ông L1 và bà H2 được quyền hưởng thừa kế theo pháp luật, do đó việc Lâm Vĩnh N có yêu cầu phân chia thừa kế là có có sở. Việc ông N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lâm Vĩnh T là không phù hợp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST ngày 27/10/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 184, Điều 613, khoản 2 Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116, Điều 117 và Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Vĩnh N và yêu cầu độc lập của bà Lâm Thị Thu N1 về việc yêu cầu chia thừa kế thửa 341, diện tích thực đo 4.349,2m^2 (trong đó thửa 341 diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 diện tích 250m^2 thổ cư), tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Chia tài sản chung của hộ và chia thừa kế đối với thửa 341 diện tích thực đo 4.099,2m^2, thửa 1741 diện tích đất ở thực đo 250m^2 cấp cho hộ ông T. Tổng diện tích 4.349,2m^2 (đất ở diện tích 121m^2).

Diện tích 4.349,2m^2 (trong đó đất ở diện tích 121m^2) và chia cho 05 thành viên hộ gồm cụ L1, cụ H2, ông T, bà Y (vợ ông T) và bà Đ mỗi phần là 869,84m^2 cây lâu năm và trong đó có 24,2m^2 đất bằng 633.088.000 đồng/thành viên hộ. Phần của bà Y, ông T, bà Đ diện tích 2.609,5m^2 trong đó có 72,6m^2 đất ở, bà Đ và các thừa kế của bà Y ông T gồm: Ông Lâm Tấn T1, bà Lâm Thị Thanh Đ, ông Lâm Tấn P và bà Lâm Thị Thanh H cùng thống nhất giao cho ông Lâm Tấn T1 quản lý tổng giá bằng 1.899.264.000 đồng (một tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

Phần di sản chia thừa kế theo pháp luật cụ L1, cụ H2 gồm diện tích 1.739,68m^2, thành tiền bằng 1.266.176.000 đồng: 09 suất thừa kế (gồm: Các thừa kế của ông Lâm Vĩnh P5 gồm: Ông Lâm Trường A, ông Lâm Trường T2,

ông Lâm Vĩnh P1, ông Lâm Hoàng V, bà Lâm Túy P2, bà Lâm Thị Thanh T3, bà Lâm Thị Ánh N2 và bà Lâm Thị Thanh H; các thừa kế của bà Lâm Thiên N5 gồm: Ông Trương Hùng C, bà Trương Thị N3 và ông Trương Vĩnh P3; các thừa kế của ông Lâm Vĩnh T gồm: Ông Lâm Tấn T1, bà Lâm Thị Thanh Đ, ông Lâm Tấn P và bà Lâm Thị Thanh H; ông Lâm Vĩnh N; bà Lâm Thị N2; ông Lâm Vĩnh H1; bà Lâm Thị Thu M), mỗi suất bằng 140.686.222 đồng (một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng)/01 suất thừa kế theo pháp luật.

Trong đó: 01 suất công sức gìn giữ quản lý di sản và công sức chăm sóc nuôi dưỡng cho ông Lâm Vĩnh T và 01 suất do các thừa kế tự nguyện thỏa thuận cho ông H1, mỗi suất thừa kế theo pháp luật bằng 140.686.222 đồng (một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng).

Tạm giao suất thừa kế của ông P5, bà N5, bà M, ông T cho ông Lâm Tấn T1 quản lý, sử dụng, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Tạm giao suất thừa kế diện tích đất 193.3m^2 trong đó 5,37m^2 đất ở của ông Lâm Vĩnh N, bà Lâm Thị Thu N1 và 02 suất thừa kế diện tích 386,6m^2 ông Lâm Vĩnh H1 được hưởng cho ông Lâm Tấn T1 quản lý, sử dụng. Ông Lâm Tấn T1 tạm thay mặt các thừa kế có nghĩa vụ thanh toán giá trị cho bà Lâm Thị Thu N1, ông Lâm Vĩnh N mỗi người số tiền bằng 140.686.222 đồng (một trăm bốn mươi triệu, sáu trăm tám mươi sáu nghìn, hai trăm hai mươi hai đồng) và thanh toán cho ông H1 281.372.444 đồng (hai trăm tám mươi mốt triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[2] Công nhận thửa đất 1741 diện tích thực đo 250m^2, tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp C, xã H, huyện T và các tài sản trên đất cho các thừa kế của ông Lâm Vĩnh T, do ông Lâm Tấn T1 tạm quản lý, sử dụng, nếu có yêu cầu chia thừa kế sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, đất có vị trí kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thửa đất số 341 kích thước 18,54m; + Hướng Tây giáp thửa đất số 341 kích thước 18,54m; + Hướng Nam giáp thửa đất 341 kích thước 13,5m;

- Hướng Bắc giáp thửa đất 341 có kích thước bằng 13,50m.

[3] Công nhận thửa đất số 341 diện tích thực đo 4.099,2m2, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cùng các tài sản và công trình xây dựng trên đất được nêu cụ thể ở mục [2] của phần nhận định cho các thừa kế của ông Lâm Vĩnh T, do ông Lâm Tấn T1 tạm quản lý, sử dụng, nếu có yêu cầu chia thừa kế sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, đất có vị trí kích thước như sau:

- Hướng Đông giáp thừa 339 kích thước 52,1m;

- Hướng Tây giáp thửa số 342 kích thước là 46,28m và thửa 343 có kích thước 38,77m;

- Hướng Nam giáp Hương lộ A (nhựa) kích thước 62,27m;

- Hướng Bắc giáp thừa293 có kích thước 36,23m và giáp thửa 34 có kích thước 30,86m.

[4] Công nhận thửa đất số 530 diện tích 1.000m^2 (thực đo là 743,8m^2), tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của ông Lâm Vĩnh T cho các thừa kế của ông Lâm Vĩnh t, do ông Lâm Tấn T1 tạm quản lý, sử dụng, nếu có yêu cầu chia thừa kế sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, đất có vị trí kích thước, như sau:

- Hướng Đông giáp giáp thửa 1679 kích thước 31,9m;

- Hướng Tây giáp thửa 527 kích thước 22,16m;

- Hướng Nam kích thước 28,90m;

- Hướng Bắc giáp giáp Hương lộ A (nhựa) kích thước 27,12m

(Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 580/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/9/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

[5] Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lâm Vĩnh T thửa số 1741 diện tích 250m^2 và thửa số 341 diện tích 4.150m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh để cấp lại cho đúng thực tế diện tích đất sử dụng.

[6] Ông Lâm Tấn T1 được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo quyết định của bản án này, sau khi thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị đất cho ông Lâm Vĩnh N, ông Lâm Vĩnh H1 và bà Lâm Thị Thu N1.

[7] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lâm Vĩnh N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Thu N1 về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 530 diện tích thực đo 743,8m^2, tờ bản đồ số 9, tọa ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[8] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lâm Vĩnh H1 về việc yêu cầu hưởng căn nhà cấp 4 gồm: Nhà chính diện tích 177,4m^2, nhà sau diện tích 130,5m^2, cổng tường rào nhà chính diện tích 149,4m^2, cổng rào nhà kho diện tích 3m trên thửa đất 1741 diện tích 250m^2, cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[9] Phần lối đi vào mộ và đất mộ có diện tích 196,3m^2 (phần F và phần I) tạm giao cho ông Lâm Tấn T1 quản lý, các đồng thừa kế cùng có quyền sử dụng để vào thăm viếng mộ không ai được quyền xây dựng công trình trên đất, làm hàng rào, cản trở lối đi chung vào mộ.

[10] Phần diện tích đất 437,5m^2 thuộc thửa đất số 339 của ông Trầm V1 các đương sự không có yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08/11/2022, các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Thị Thu N1, Lâm Vĩnh H1, Lâm Trường A và Trương Vĩnh P3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N và yêu cầu độc lập của ông H1, bà N1; chấp nhận cho ông A được hưởng một suất thừa kế của ông Lâm Vĩnh P5; chấp nhận cho ông P3 được hưởng một suất thừa kế của bà Lâm Thiên N5.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lâm Thị Thu N1 là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn - ông Lâm Vĩnh N không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Các ông bà Lâm Thị Thu N1, Lâm Trường A, Lâm Vĩnh H1, Trương Vĩnh P3 không thay đổi, bổ sung và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Bà Lê Thụy Thanh S là người đại diện hợp pháp của các ông bà Lâm Tấn P, Lâm Tấn T1, Lâm Thị Thanh H, Lâm Thị Anh Đ1 (là những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn - ông Lâm Vĩnh T) không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của các ông bà N, N1, A, H1 và P. Các đương sự khác vắng mặt tại phiên toà nên không thể hiện ý kiến. Các đương sự không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Bà Lâm Thị Thu N1: Các thửa đất số 530, 341 có nguồn gốc của cha mẹ bà là cụ L1 và cụ H2 chết để lại. Việc ông T tự ý kê khai để được cấy giấy chứng nhận QSDĐ là trái pháp luật. Căn nhà có trên phần đất thuộc thửa 341 là do ông H1 ở Mỹ gửi tiền về cho che mẹ là cụ L1 và cụ H2 xây dựng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các ông bà, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế đối với 02 thửa đất nêu trên cho các con của 02 cụ.

2. Luật sư Lê Văn T4 bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Lâm Vĩnh H1: Thửa đất số 530 là do cụ L1 đứng ra hoán đổi với ông Lâm K và bà Trầm Thị N6 với giá 09 chỉ vàng. Căn nhà cấp 4 có trên thửa đất 341 là do ông H1 ở Mỹ gửi 40.000 USD thông qua bà Lý Lệ P6 để ông T cất nhà và lo cho cha mẹ. Việc này được bà P6 xác nhận. Công văn số 1915 ngày 26/11/2021 của UBND huyện T gửi Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh thể hiện thửa đất 341 có nguồn gốc của ông bà để lại cho cụ L1 và cụ H2 và thửa 530 là do cụ L1 hoán đổi với người khác mà có. Các vi bằng số 39, 40 và 41 cùng ngày 25/8/2022 thể hiện các nội dung: Bà Trầm Thị B và bà Thạch Thị Ma N7 xác định ông H1 là người gửi tiền về để xây dựng nhà; ông Trương K2 xác định nguồn gốc đất thửa 341 là của cụ L1 và cụ H2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia thừa kế đối với 02 thửa đất nêu trên cho các con của 02 cụ.

3. Ông Lâm Trường A: Có cùng ý kiến với bà N1 và Luật sư T4.

4. Bà Lê Thụy Thanh S: Không đồng ý với các căn cứ và yêu cầu của những người có kháng cáo, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

1. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Thị Thu N1, Lâm Vĩnh H1, Lâm Trường A và Trương Vĩnh P3 làm trong hạn luật định nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

2. Về việc chấp hành pháp luật: Xét thấy, Thẩm phán chủ toạ phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến giai đoạn xét xử phúc thẩm.

3. Về yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

Đối với thửa 530 và căn nhà có trên thửa đất này không có căn cứ để xác định đây là di sản của cụ L1 và cụ H2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Đối với diện tích đất thuộc thửa 341: Các đương sự đều thừa nhận là của cha mẹ. Mặc dù giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông T, nhưng nguồn gốc tài sản này là của cha mẹ nên bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các đương sự, huỷ phần chia di sản là thửa đất 341, chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Thị Thu N1, Lâm Vĩnh H1, Lâm Trường A và Trương Vĩnh P3 làm trong hạn luật định. Các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Trường A, Lâm Vĩnh H1, Lâm Thị Thu N1 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Ông Trương Vĩnh P3 đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, các đơn kháng cáo này đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Trong vụ án này các đương sự tranh chấp với nhau các tài sản sau đây:

- Thửa đất số 530 diện tích 1.000m^2, đo đạc thực tế 743,8m^2;

- Thửa đất số 341 diện tích 4.400m^2, đo đạc thực tế 4.349,9m^2. Thửa 341 được tách làm 02 thửa là 341 có diện tích 4.099,2m^2 và thửa 1741 có diện tích 250m^2;

- Căn nhà có trên thửa 1741.

[2.2] Đối với thửa 530, nhận thấy:

Nguyên đơn cho rằng thửa đất này có nguồn gốc của cụ L1, cụ H2, do cụ L1 hoán đổi đất của ông Lâm K, bà Trầm Thị N6 với giá 09 chỉ vàng. Ngược lại, bị đơn cho rằng khoảng năm 1995 được cụ L1 và cụ H2 cho 300m^2 (là phần đất

mà ông Lâm Vĩnh P5 sử dụng trước năm 1975) nhưng không có giấy tờ cho đất. Sau đó ông T đổi cho ông K, bà N6 để lấy thửa 530.

Xét lời trình bày của 02 bên nhận thấy, người hoán đổi đất là ông K, bà N6 xác định chỉ hoán đổi đất cho ông T và nhận vàng từ ông T. Điều này phù hợp vớo nội dung Văn bản số 173/CNHTrC ngày 17/6/2021 của Văn phòng Đ chi nhánh T8. Nội dung văn bản này thể hiện thửa đất này do ông T nhận chuyển nhượng từ ông K. Mặt khác diễn biến quá trình sử dụng đất cho thấy khi ông T san lấp, làm hàng rào trên thửa đất này thì phía bà N1, ông H1, ông N đã không ngăn cản. Ông H1 cho rằng chính ông là người bỏ vàng ra để hoán đổi thửa đất này với ông K, bà N6, nhưng ông H1 không xuất trình được chứng cứ để chứng minh; trong khi ông T không thừa nhận và các nội dung xác nhận của các nhân chứng chỉ là chứng cứ tham khảo. Do đó, bản án sơ thẩm xác định thửa đất số 530 là của ông T, không phải là di sản của cụ L1, cụ H2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Về yêu cầu của ông H1 về việc giao căn nhà trên thửa 1741 cho ông: Ông H1 xác định số tiền xây dựng căn nhà này là do ông gửi tiền về nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, trong khi phía bị đơn không thừa nhận; đồng thời như phần trên đã nhận định nội dung xác nhận của các nhân chứng tại các vi bằng do ông N xuất trình chỉ có tính tham khảo. Do đó, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông H1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Đối với thửa 341, nhận thấy:

Tất cả các đương sự đều thừa nhận thửa đất 341 có nguồn gốc của cụ L1 và cụ H2. Bà S là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn cho rằng, do ông T sống chung với cha mẹ nên được cha mẹ cho thửa đất này nhưng bà S không xuất trình được chứng cứ để chứng minh có việc cho đất. Do đó, có căn cứ để xác định thửa đất số 341 là di sản của cụ L1, cụ H2 và phải được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm xác định thửa đất này được cấp cho hộ ông T, xác định các thành viên của hộ ông T tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Lẽ ra, Toà án cấp phúc thẩm chỉ cần sửa phần này, tuy nhiên xét thấy do cấp sơ thẩm xác định không đúng di sản của cụ L1, cụ H2 đối với thửa 341, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người liên quan có yêu cầu độc lập, nên đã không lập bản vẽ chia chi tiết mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, cần huỷ phần chia thừa kế đối với thửa đất số 341 của bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại phần này theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Thị Thu N1, Lâm Vĩnh H1, Lâm Trường A và Trương Vĩnh P3 là

có căn cứ một phần nên được chấp nhận. Cần thiết huỷ một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Trả cho ông Trương Vĩnh P3 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 14512 ngày 10/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

[1] Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông bà Lâm Vĩnh N, Lâm Thị Thu N1, Lâm Vĩnh H1, Lâm Trường A và Trương Vĩnh P3.

Huỷ phần giải quyết tranh chấp thừa kế là thửa đất số 341 (bao gồm thửa 341 và thửa 1741), tờ bản đồ số 9, toạ lạc tại ấp C, xã H (nay là ấp C, xã H), huyện T, tỉnh Trà Vinh, của Bản án dân sự sơ thẩm số 54/2022/DS-ST, ngày 27/10/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh để giải quyết lại phần đã bị huỷ theo quy định của pháp luật.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị cấp phúc thẩm huỷ và không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Trả cho ông Trương Vĩnh P3 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 14512 ngày 10/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu.

Võ Văn Khoa